

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Kon Rẫy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Kon Rẫy tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 15/6/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-STNMT ngày 02/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kon Rẫy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(*có Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Kon Rẫy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kon Rẫy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.875,85	221,10	380,87	99,04	236,21	216,78	517,11	204,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,05	-	0,04	-	3,01	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,80	1,80	-	-	1,00	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,15		19,77	15,23	54,68	35,79	43,00	45,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,12	43,12	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,84	3,14	0,31	0,47	0,50	0,43	0,47	5,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,09	1,35	0,08	-	1,17	-	-	1,49
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,08	-	-	-	0,48	-	1,10	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,96	2,96	9,33	11,51	9,12	0,94	6,35	5,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,66	4,11			21,90	-	13,65	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,79	0,95	0,38	0,78	1,29	0,71	1,62	1,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,26	1,23	-	0,03	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.168,94	158,98	217,99	203,78	164,41	71,71	124,51	227,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,44	-	40,31	-	-	-	4,45	3,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.523,42	262,14	2.982,35	1.672,55	999,32	1.015,33	1.399,26	1.192,47

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,33	-	0,1	-	0,36	0,87	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	0,23	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,21	2,81	-	-	-	-	0,4	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số **696/QĐ-UBND** ngày **10/7/2018** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Đắk Rve	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Pnè	Xã Đắk Ruông	Xã Đắk Tô ^o Lung	Xã Đắk Tô ^o Re	Xã Tân Lập	
I	Tổng diện tích chuyển mục đích		751,24	52,99	428,25	5,29	36,4	96,53	94,52	37,26	
1.1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	698,86	2,68	428,06	5,06	36,04	95,66	94,1	37,26	
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,59				4,39	2		0,2	
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,4	0,93	0,81	4,07	30,17	56,37	20,34	21,71	
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,53	1,55	0,66	0,99	0,95	25,29	73,33	13,76	
1.1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	426,59	-	426,59	-	-	-	-	-	
1.1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,37	0,2	-	-	0,15	12	0,43	1,59	
1.1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,38	-	-	-	0,38	-	-	-	
1.2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	47,5	47,5	-	-	-	-	-	-	
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm	RSX/HNK	27,5	27,5	-	-	-	-	-	-	

	Đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm	RSX/CLN	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,88	2,81	0,19	0,23	0,36	0,87	0,42	-	-	-
1.3.1	Đất ở chuyển sang đất hạ tầng	ONT/PNN	1,33	-	0,1	-	0,36	0,87	-	-	-	-
1.3.2	Đất sinh hoạt cộng đồng sang đất hạ tầng	DSH/DHT	0,25	-	-	0,23	-	-	0,02	-	-	-
1.3.3	Đất nghĩa trang sang đất hạ tầng	NTD/DHT	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-
1.3.4	Đất sông suối sang đất hạ tầng	SON/DHT	3,21	2,81	-	-	-	-	0,4	-	-	-
1.3.5	Đất giao thông chuyển sang đất năng lượng (Đất hạ tầng chuyển sang đất hạ tầng)	DGT/DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(*Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh*)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Đăk Rve	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Rông	Xã Đăk Puc	Xã Đăk Tô Re	Xã Tân Lập
	Tổng diện tích		185,83	1,78	137,41	35	1,15	2,04	8,45	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185,83	1,78	137,41	35	1,15	2,04	8,45	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	174,45	-	137,41	35	-	2,04	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,45	-	-	-	-	-	8,45	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,93	0,48	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	-	-	-	-	-	-	-



2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,45	1,3	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Handwritten signature or mark in blue ink.